

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CẤP BÙ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 948/QĐ-SGDĐT-KHTC ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đvt: nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng							Học kỳ II năm học 2022 - 2023							Học kỳ I năm học 2023- 2024								
		Miễn		Giảm 70%		Giảm 50%		Tổng kinh phí miễn giảm	Mức thu HP	Miễn		Giảm 70%		Giảm 50%		Kinh phí cấp bù học phí	Mức thu HP	Miễn		Giảm 70%		Giảm 50%		Kinh phí cấp bù học phí
		Số đối tượng miễn	Số tiền miễn	Số đối tượng giảm 70%	Số tiền giảm 70%	Số đối tượng giảm 50%	Số tiền giảm 50%			Đối tượng miễn	Số tiền miễn	Đối tượng giảm 70%	Số tiền giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Số tiền giảm 50%			Đối tượng miễn	Số tiền miễn	Đối tượng giảm 70%	Số tiền giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Số tiền giảm 50%	
	Tổng cộng	1.893	1.168.920	2.683	955.467	1.624	538.338	2.661.717		1.838	647.600	2.664	535.631	1.592	303.276	1.485.499		1.947	521.320	2.701	419.930	1.655	235.130	1.176.218
	Vùng thành thị	847	690.300	689	394.649	856	350.550	1.434.492	90	898	404.100	752	236.897	942	211.950	851.940	90	795	286.200	626	157.752	770	138.600	582.552
	Vùng nông thôn	334	194.220	14	5.551	393	114.011	313.782	65	320	104.000	14	3.185	364	59.151	166.336	65	347	90.220	13	2.366	422	54.860	147.446
	Vùng núi	713	284.400	1.980	555.267	375	73.777	913.444	45	620	139.500	1.898	295.549	286	32.175	467.224	45	805	144.900	2.062	259.812	463	41.670	446.220
A	Khối THPT	1.477	855.655	2.261	731.439	1.291	415.983	2.002.069		1.462	481.775	2.284	415.931	1.283	236.001	1.132.699		1.491	373.880	2.238	315.602	1.298	180.050	869.370
	Vùng thành thị	500	409.410	317	182.969	604	247.545	838.917	90	549	247.050	372	117.197	669	150.525	513.765	90	451	162.360	261	65.772	539	97.020	325.152
	Vùng nông thôn	299	174.265	14	5.551	348	101.141	280.957	65	293	95.225	14	3.185	328	53.301	151.711	65	304	79.040	13	2.366	368	47.840	129.246
	Vùng núi	678	271.980	1.931	542.919	339	67.297	882.196	45	620	139.500	1.898	295.549	286	32.175	467.224	45	736	132.480	1.964	247.464	391	35.190	414.972
1	Trường THPT Sơn Động số 1	148	59.940	404	114.218	63	12.758	186.916		148	33.300	400	62.810	63	7.088	103.198		148	26.640	408	51.408	63	5.670	83.718
	Vùng thành thị	-	-	-	-	-	-	-	90								90							
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65							
	Vùng núi	148	59.940	404	114.218	63	12.758	186.916	45	148	33.300	400	62.810	63	7.088	103.198	45	148	26.640	408	51.408	63	5.670	83.718
2	Trường THPT Sơn Động số 2	166	67.455	313	88.122	34	6.727	162.304		171	38.475	310	48.526	34	3.825	90.826		161	28.980	315	39.596	33	2.902	71.478
	Vùng thành thị	-	-	-	-	-	-	-	90								90							
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65							
	Vùng núi	166	67.455	313	88.122	34	6.727	162.304	45	171	38.475	310	48.526	34	3.825	90.826	45	161	28.980	315	39.596	33	2.902	71.478
3	Trường THPT Sơn Động số 3	81	53.190	84	35.721	56	16.695	105.516		89	40.050	77	24.255	49	11.025	75.240		73	13.140	91	11.466	63	5.670	30.276
	Vùng thành thị	45	40.050	39	24.255	25	11.025	75.240	90	89	40.050	77	24.255	49	11.025	75.240	90							
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65							
	Vùng núi	37	13.140	46	11.466	32	5.670	30.276	45								45	73	13.140	91	11.466	63	5.670	30.276
4	Trường THPT Lục Ngạn số 1	29	18.090	9	3.969	43	13.050	35.109		29	13.050	9	2.835	40	9.000	24.885		28	5.040	9	1.134	45	4.050	10.224
	Vùng thành thị	15	13.050	5	2.835	20	9.000	24.885	90	29	13.050	9	2.835	40	9.000	24.885	90							
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65							
	Vùng núi	14	5.040	5	1.134	23	4.050	10.224	45								45	28	5.040	9	1.134	45	4.050	10.224
5	Trường THPT Lục Ngạn số 2	81	32.445	197	55.377	47	9.450	97.272		77	17.325	186	29.295	48	5.400	52.020		84	15.120	207	26.082	45	4.050	45.252
	Vùng thành thị	-	-	-	-	-	-	-	90								90							
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65							
	Vùng núi	81	32.445	197	55.377	47	9.450	97.272	45	77	17.325	186	29.295	48	5.400	52.020	45	84	15.120	207	26.082	45	4.050	45.252
6	Trường THPT Lục Ngạn số 3	23	13.260	13	5.187	31	8.775	27.222		20	6.500	14	3.185	26	4.225	13.910		26	6.760	11	2.002	35	4.550	13.312
	Vùng thành thị	-	-	-	-	-	-	-	90								90							
	Vùng nông thôn	23	13.260	13	5.187	31	8.775	27.222	65	20	6.500	14	3.185	26	4.225	13.910	65	26	6.760	11	2.002	35	4.550	13.312
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45							
7	Trường THPT Lục Ngạn số 4	113	45.405	520	146.948	59	11.858	204.210		105	23.625	505	79.538	55	6.188	109.350		121	21.780	535	67.410	63	5.670	94.860
	Vùng thành thị	-	-	-	-	-	-	-	90								90							
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65							
	Vùng núi	113	45.405	520	146.948	59	11.858	204.210	45	105	23.625	505	79.538	55	6.188	109.350	45	121	21.780	535	67.410	63	5.670	94.860

TT	Tên đơn vị	Tổng							Học kỳ II năm học 2022 - 2023							Học kỳ I năm học 2023- 2024								
		Miễn		Giảm 70%		Giảm 50%		Tổng kinh phí miễn giảm	Mức thu HP	Miễn		Giảm 70%		Giảm 50%		Kinh phí cấp bù học phí	Mức thu HP	Miễn		Giảm 70%		Giảm 50%		Kinh phí cấp bù học phí
		Số đối tượng miễn	Số tiền miễn	Số đối tượng giảm 70%	Số tiền giảm 70%	Số đối tượng giảm 50%	Số tiền giảm 50%			Đối tượng miễn	Số tiền miễn	Đối tượng giảm 70%	Số tiền giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Số tiền giảm 50%			Đối tượng miễn	Số tiền miễn	Đối tượng giảm 70%	Số tiền giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Số tiền giảm 50%	
18	Trường THPT Tân Yên số 1	50	40.320	-	-	58	23.400	63.720		48	21.600	-	-	56	12.600	34.200		52	18.720	-	-	60	10.800	29.520
	Vùng thành thị	50	40.320	-	-	58	23.400	63.720	90	48	21.600			56	12.600	34.200	90	52	18.720			60	10.800	29.520
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65							
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45							
19	Trường THPT Tân Yên số 2	71	41.340	-	-	62	18.005	59.345		68	22.100	-	-	58	9.425	31.525		74	19.240	-	-	66	8.580	27.820
	Vùng thành thị	-	-	-	-	-	-	-	90								90							
	Vùng nông thôn	71	41.340	-	-	62	18.005	59.345	65	68	22.100			58	9.425	31.525	65	74	19.240			66	8.580	27.820
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45							
20	Trường THPT Nhã Nam	27	21.420	1	315	63	25.290	47.025		26	11.700	1	315	62	13.950	25.965		27	9.720	-	-	63	11.340	21.060
	Vùng thành thị	27	21.420	1	315	63	25.290	47.025	90	26	11.700	1	315	62	13.950	25.965	90	27	9.720			63	11.340	21.060
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65							
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45							
21	Trường THPT Hiệp Hoà số 1	32	25.470	-	-	34	13.860	39.330		31	13.950	-	-	36	8.100	22.050		32	11.520	-	-	32	5.760	17.280
	Vùng thành thị	32	25.470	-	-	34	13.860	39.330	90	31	13.950			36	8.100	22.050	90	32	11.520			32	5.760	17.280
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65							
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45							
22	Trường THPT Hiệp Hoà số 2	42	33.750	-	-	59	24.255	58.005		39	17.550	-	-	67	15.075	32.625		45	16.200	-	-	51	9.180	25.380
	Vùng thành thị	42	33.750	-	-	59	24.255	58.005	90	39	17.550			67	15.075	32.625	90	45	16.200			51	9.180	25.380
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65							
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45							
23	Trường THPT Hiệp Hoà số 3	33	19.175	-	-	50	14.463	33.638		35	11.375	-	-	49	7.963	19.338		30	7.800	-	-	50	6.500	14.300
	Vùng thành thị	-	-	-	-	-	-	-	90								90							
	Vùng nông thôn	33	19.175	-	-	50	14.463	33.638	65	35	11.375			49	7.963	19.338	65	30	7.800			50	6.500	14.300
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45							
24	Trường THPT Hiệp Hoà số 4	30	16.900	-	-	42	12.025	28.925		24	7.800	-	-	38	6.175	13.975		35	9.100	-	-	45	5.850	14.950
	Vùng thành thị	-	-	-	-	-	-	-	90								90							
	Vùng nông thôn	30	16.900	-	-	42	12.025	28.925	65	24	7.800			38	6.175	13.975	65	35	9.100			45	5.850	14.950
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45							
25	Trường THPT Việt Yên số 1	16	12.870	-	-	20	8.100	20.970		15	6.750	-	-	20	4.500	11.250		17	6.120	-	-	20	3.600	9.720
	Vùng thành thị	16	12.870	-	-	20	8.100	20.970	90	15	6.750			20	4.500	11.250	90	17	6.120			20	3.600	9.720
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65							
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45							
26	Trường THPT Việt Yên số 2	30	17.615	-	-	42	12.253	29.868		31	10.075	-	-	45	7.313	17.388		29	7.540	-	-	38	4.940	12.480
	Vùng thành thị	-	-	-	-	-	-	-	90								90							
	Vùng nông thôn	30	17.615	-	-	42	12.253	29.868	65	31	10.075			45	7.313	17.388	65	29	7.540			38	4.940	12.480
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45							
27	Trường THPT Lý Thường Kiệt	12	6.825	-	-	24	6.988	13.813		13	4.225	-	-	23	3.738	7.963		10	2.600	-	-	25	3.250	5.850
	Vùng thành thị	-	-	-	-	-	-	-	90								90							
	Vùng nông thôn	12	6.825	-	-	24	6.988	13.813	65	13	4.225			23	3.738	7.963	65	10	2.600			25	3.250	5.850
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45							

TT	Tên đơn vị	Tổng							Học kỳ II năm học 2022 - 2023							Học kỳ I năm học 2023- 2024										
		Miễn		Giảm 70%		Giảm 50%		Tổng kinh phí miễn giảm	Mức thu HP	Miễn		Giảm 70%		Giảm 50%		Kinh phí cấp bù học phí	Mức thu HP	Miễn		Giảm 70%		Giảm 50%		Kinh phí cấp bù học phí		
		Số đối tượng miễn	Số tiền miễn	Số đối tượng giảm 70%	Số tiền giảm 70%	Số đối tượng giảm 50%	Số tiền giảm 50%			Đối tượng miễn	Số tiền miễn	Đối tượng giảm 70%	Số tiền giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Số tiền giảm 50%			Đối tượng miễn	Số tiền miễn	Đối tượng giảm 70%	Số tiền giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Số tiền giảm 50%			
28	Trường THPT Yên Dũng số 1	29	22.950	-	-	14	5.625	28.575		27	12.150	-	-	13	2.925	15.075		30	10.800	-	-	15	2.700	13.500		
	Vùng thành thị	29	22.950	-	-	14	5.625	28.575	90	27	12.150			13	2.925	15.075	90	30	10.800			15	2.700	13.500		
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65									
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45									
29	Trường THPT Yên Dũng số 2	14	11.340	-	-	22	8.775	20.115		14	6.300	-	-	23	5.175	11.475		14	5.040	-	-	20	3.600	8.640		
	Vùng thành thị	14	11.340	-	-	22	8.775	20.115	90	14	6.300			23	5.175	11.475	90	14	5.040			20	3.600	8.640		
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65									
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45									
30	Trường THPT Yên Dũng số 3	20	11.375	-	-	13	3.575	14.950		19	6.175	-	-	10	1.625	7.800		20	5.200	-	-	15	1.950	7.150		
	Vùng thành thị	-	-	-	-	-	-	-	90								90									
	Vùng nông thôn	20	11.375	-	-	13	3.575	14.950	65	19	6.175			10	1.625	7.800	65	20	5.200			15	1.950	7.150		
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45									
31	Trường THPT Chuyên Bắc Giang	12	9.810	-	-	13	5.310	15.120		13	5.850	-	-	14	3.150	9.000		11	3.960	-	-	12	2.160	6.120		
	Vùng thành thị	12	9.810	-	-	13	5.310	15.120	90	13	5.850			14	3.150	9.000	90	11	3.960			12	2.160	6.120		
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65									
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45									
32	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	11	8.820	2	945	11	4.365	14.130		10	4.500	3	945	13	2.925	8.370		12	4.320	-	-	8	1.440	5.760		
	Vùng thành thị	11	8.820	2	945	11	4.365	14.130	90	10	4.500	3	945	13	2.925	8.370	90	12	4.320			8	1.440	5.760		
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65									
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45									
33	Trường THPT Thái Thuận	20	15.570	-	-	17	21	8.505	23.175		17	7.650	-	-	17	21	4.725	11.475		22	7.920	-	-	21	3.780	11.700
	Vùng thành thị	20	15.570	-	-	17	21	8.505	23.175	90	17	7.650			17	21	4.725	11.475	90	22	7.920			21	3.780	11.700
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65									65								
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45									45								
34	Trường THPT Giáp Hải	14	7.800	-	-	19	5.525	13.325		12	3.900	-	-	18	2.925	6.825		15	3.900	-	-	20	2.600	6.500		
	Vùng thành thị	-	-	-	-	-	-	-	90								90									
	Vùng nông thôn	14	7.800	-	-	19	5.525	13.325	65	12	3.900			18	2.925	6.825	65	15	3.900			20	2.600	6.500		
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45									
B	Khối Trung tâm	416	313.265	422	224.028	333	122.355	659.648		376	165.825	380	119.700	309	67.275	352.800		456	147.440	463	104.328	357	55.080	306.848		
	Vùng thành thị	347	280.890	373	211.680	252	103.005	595.575	90	349	157.050	380	119.700	273	61.425	338.175	90	344	123.840	365	91.980	231	41.580	257.400		
	Vùng nông thôn	35	19.955	-	-	45	12.870	32.825	65	27	8.775	-	-	36	5.850	14.625	65	43	11.180	-	-	54	7.020	18.200		
	Vùng núi	35	12.420	49	12.348	36	6.480	31.248	45	-	-	-	-	-	-	-	45	69	12.420	98	12.348	72	6.480	31.248		
35	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Sơn Động	162	130.140	303	170.352	44	17.685	318.177		154	69.300	280	88.200	41	9.225	166.725		169	60.840	326	82.152	47	8.460	151.452		
	Vùng thành thị	162	130.140	303	170.352	44	17.685	318.177	90	154	69.300	280	88.200	41	9.225	166.725	90	169	60.840	326	82.152	47	8.460	151.452		
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65									
	Vùng núi	-	-	-	-	-	-	-	45								45									
36	Trung tâm GDNN- GDTX huyện Lục Ngạn	57	32.670	83	33.768	70	21.555	87.993		45	20.250	68	21.420	67	15.075	56.745		69	12.420	98	12.348	72	6.480	31.248		
	Vùng thành thị	23	20.250	34	21.420	34	15.075	56.745	90	45	20.250	68	21.420	67	15.075	56.745	90							-		
	Vùng nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	65								65									

